VIMC QUY NHON PORT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Date: 2025.02.18 16:46:37+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 207 /CBTT-QNP	*Quy Nhơn, ngày 18 tháng 02 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

- Mã chứng khoán: **QNP**
- Địa chỉ: 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn công bố Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 18/02/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua các chỉ tiêu dự kiến về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 18/02/2025 tại đường dẫn https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo: Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 18/02/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT Cty (b/c);
- BKS Cty (b/c);
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /NQ-HĐQT	*Quy Nhơn, ngày 18 tháng 02 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua các chỉ tiêu dự kiến về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23/5/2023;

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/4/2024;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 88/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2023 của Hội đồng quản trị Công ty;

Căn cứ Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn số 16/BBYK-HĐQT ngày 18/02/2025 đối với Tờ trình số 162/TTr-QNP ngày 10/02/2025 của Ban Điều hành Công ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

1. Thông qua báo cáo của Ban Điều hành Công ty về kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh/BSC-KPI và đầu tư năm 2024 Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

2. Thông qua các chỉ tiêu dự kiến về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025; Kế hoạch chi phí bảo dưỡng sửa chữa phương tiện thiết bị, công cụ xếp dỡ, hệ thống điện và nhiên liệu tiêu thụ năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn như nội dung đề xuất của Ban Điều hành Công ty tại Tờ trình số 162/TTr-QNP ngày 10/02/2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

Điều 2. Giao Tổng giám đốc triển khai thực hiện Nghị quyết phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, tuân thủ Điều lệ và các quy chế, quy định nội

bộ của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Các TV HĐQT;
- Ban kiểm soát Cty;
- BĐH Cty;
- Lãnh đạo các ĐVTT Cty;
- Chủ tịch QNPLGS;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4100258793-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Quang Dũng

Phụ lục 1: CÁC CHỈ TIÊU DỰ KIẾN VỀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
1	Sản lượng thông qua	Triệu tấn	13,22
	Trong đó: sản lượng container	*1.000 teus*	*190*
2	Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	1.390
	Trong đó: Doanh thu Công ty mẹ	Tỷ đồng	*790*
3	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tỷ đồng	195
	Trong đó: Lợi nhuận Công ty mẹ	Tỷ đồng	*185*

./.

Phụ lục 2: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	KẾ HOẠCH NĂM 2025
A	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP 2024**	**312.661**
I	**Đầu tư cơ sở hạ tầng**	**139.161**
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện Cảng Quy Nhơn (GĐ 1)	14.500
2	Cải tạo hệ thống RTG chạy điện	14.481
3	Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 (giai đoạn 1)	14.500
4	Giải phóng mặt bằng khu tập thể 5 gian	16.000
5	Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cạn Quy Nhơn	1.000
6	Kho hàng chuyên dụng số 1	35.000
7	Hệ thống xử lý nước thải	2.800
8	Nâng cấp bãi container số 3	31.000
9	Sửa chữa, cải tạo hệ thống Phòng cháy chữa cháy một số hạng mục công trình	1.000
10	Sửa chữa các tuyến đường nội bộ và bãi hàng	2.000
11	Sửa chữa hạ tầng mặt bằng bãi container - Cảng Quy Nhơn	6.880
II	***Dự án công nghệ thông tin***	**2.800**
1	Đầu tư server	1.800
2	Hệ thống quản lý, phân quyền và lưu trữ tập trung dữ liệu Camera	1.000
III	**Đầu tư phương tiện thiết bị**	**170.700**
1	Thiết bị xếp dỡ bến số 1 (2 cần trục đa năng 45T)	130.000
2	01 Máy phát điện	9.000
3	Đầu tư hệ thống bàn nâng băng tải và hệ thống điện	22.500

4	Hệ thống kiểm soát nhiên liệu giai đoạn 3	800
5	01 Xe nâng forklift	3.400
6	Mua sắm thiết bị khai thác container đã qua sử dụng	5.000
B	**Dự án triển khai năm 2025**	**16.800**
I	**Đầu tư cơ sở hạ tầng**	**6.000**
1	Nâng cấp Bến số 1 tiếp nhận tàu đến 50.000DWT đầy tải và tàu đến 70.000DWT giảm tải	5.000
2	Dự án ĐTXD Trung tâm Logistics Tuy Phước	1.000
II	**Đầu tư phương tiện thiết bị**	**9.800**
1	01 Xe xúc lật bánh lốp	3.800
2	01 Khung ngáng dăm đôi	1.100
3	01 Phễu 01 họng xả 22m3	1.000
4	01 Phễu 3 họng xả 22m3	1.100
5	01 Ngoạm 6m3	800
6	01 Hệ thống cân may bao tự động	2.000
III	**Hạng mục khác**	**1.000**
1	Tư vấn Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Cảng Phù Mỹ	1.000
	TỔNG CỘNG	**329.461**

./.

Phụ lục 3: KẾ HOẠCH CHI PHÍ BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA PTTB, CÔNG CỤ XẾP DỠ, HỆ THỐNG ĐIỆN, VÀ NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ NĂM 2025

1. Tổng chi phí sửa chữa bảo dưỡng

TT	Hạng mục	Giá trị dự kiến Chưa bao gồm 10%VAT (VNĐ)
I	**CHI PHÍ SỬA CHỮA**	**56.261.133.366**
1	Chi phí bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ	4.286.378.311
2	Chi phí sửa chữa dưới 30.000.000 VNĐ các PTTB-CCXD	7.132.255.055
3	Chi phí sửa chữa trên 30.000.000 VNĐ các PTTB-CCXD trừ cẩu QC, RTG, GW	17.528.500.000
4	Chi phí sửa chữa trên 30.000.000 VNĐ các cẩu GW, RTG, QC	27.314.000.000
II	**CHI PHÍ VẬT TƯ**	**6.364.630.736**
1	Lốp xe các loại:	3.480.000.000
2	Bình điện các loại:	178.048.888
3	Cáp thép các loại:	2.004.000.000
4	Dây cáp vải làm hàng tole cuộn, điện gió	0
5	Điện các loại	702.581.848
III	**CHI PHÍ KIỂM ĐỊNH**	**335.067.709**
1	Chi phí kiểm định an toàn thiết bị nâng	183.000.000
2	Chi phí kiểm định xe đầu kéo và rơ mooc	14.967.709
3	Chi phí kiểm định các hệ thống đo lường (cân ô tô, cân bàn, trụ bơm nhiên liệu…)	137.100.000
IV	**CHI PHÍ NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ**	**21.120.000.000**
1	Chi phí nhiên liệu tiêu thụ các phương tiện cơ giới	21.120.000.000
	Tổng chi phí các tháng	**84.080.831.811**

2. Phân khai kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng

2.1. Các hạng mục bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ và chi phí sửa chữa nhỏ dưới 30.000.000 VNĐ.

TT	Hạng mục	Giá trị dự kiến Chưa bao gồm 10%VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Chi phí bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ	4.286.378.311	340 lượt
2	Chi phí sửa chữa dưới 30.000.000 VNĐ các PTTB-CCXD	7.132.255.055	

Hàng tháng căn cứ theo tình trạng kỹ thuật thực tế của phương tiện và thời gian hoạt động của phương tiện thiết bị, phòng Kỹ thuật lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa trình Tổng Giám đốc phê duyệt để triển khai thực hiện.

2.2. Các hạng mục sửa chữa chính (chi phí trên 30.000.000 VNĐ), cụ thể:

TT	Nhóm phương tiện và hạng mục sửa chữa	Giá trị sửa chữa (VNĐ)	Thời gian dự kiến thực hiện (tháng/ 2025)
I	**XE NÂNG CONT**	**3.647.000.000**	
1	**BELOTTI B91H5 (XN-01)**	**402.000.000**	
1.1	Thay dầu thủy lực và dầu hộp số	62.000.000	9
1.2	Thay phớt xylanh lái, và các xylanh thủy lực	80.000.000	10
1.3	Sửa chữa bơm thủy lực	60.000.000	10
1.4	Đại tu hộp số di chuyển, sửa chữa động cơ	150.000.000	11
1.5	Kiểm tra sửa chữa thay thế các đường ống thủy lực	50.000.000	1
2	**KALMAR DRD100 (XN-05)**	**1.330.000.000**	
2.1	Sửa chữa hộp số, cầu di chuyển	150.000.000	8
2.2	Sửa chữa động cơ và bơm nhiên liệu cao áp (hoán cải động cơ)	600.000.000	10
2.3	Thay mới két nước làm mát động cơ	30.000.000	4
2.4	Thay 04 vòng bi xylanh nâng hạ	35.000.000	11
2.5	Thay dầu thủy lực, nhớt cầu, dầu hộp số	40.000.000	6
2.6	Thay phớt xylanh lái, xylanh ra vào cần, xylanh nâng cần	35.000.000	5
2.7	Kiểm tra sửa chữa thay thế các đường ống thủy lực	30.000.000	1
2.8	Thay mới 01 mâm xoay khung ngáng	200.000.000	6
2.9	Sửa chữa, thay vòng bi cầu trước	100.000.000	4
2.10	Sửa chữa các ắc chịu lực	50.000.000	10
2.11	Hệ thống điện chiếu sáng	60.000.000	8
3	**KALMAR DRS4527-S5 (XN-16)**	**1.360.000.000**	
3.1	Thay 06 vòng bi xylanh nâng hạ, sửa chữa các ổ đỡ ở đuôi cần.	150.000.000	7
3.2	Sửa chữa thay thế các tấm trượt	40.000.000	5
3.3	Thay dầu thủy lực, hộp số, dầu phanh	90.000.000	6

3.4	Thay phớt xylanh lái, và các xylanh thủy lực	50.000.000	5
3.5	Kiểm tra sửa chữa thay thế các đường ống thủy lực	30.000.000	1
3.6	Thay thế các cụm chốt khóa gù	50.000.000	10
3.7	Đại tu hộp số di chuyển, sửa chữa động cơ	150.000.000	9
3.8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện	800.000.000	7
4	**KALMAR DRF100-54S6 (XN-18)**	**465.000.000**	
4.1	Thay 04 vòng bi xylanh nâng hạ	35.000.000	8
4.2	Sửa chữa khớp truyền động khóa gù	30.000.000	10
4.3	Thay dầu thủy lực, dầu phanh, nhớt cầu, dầu hộp số	65.000.000	6
4.4	Thay phớt xylanh lái, xylanh ra vào cần, xylanh nâng cần	35.000.000	5
4.5	Kiểm tra sửa chữa thay thế các đường ống thủy lực	30.000.000	1
4.6	Sửa chữa hệ thống điện (thay thế 02 hộp điều khiển có dấu hiệu hư hỏng, 01 bó dây điện điều khiển động cơ)	270.000.000	5
5	**KALMAR DRU450-62 (XN-24)**	**90.000.000**	
5.1	Thay dầu thủy lực, hộp số, dầu phanh	90.000.000	6
II	**CÁC THIẾT BỊ XE CẨU BÁNH LỐP**	**370.000.000**	
1	**KATO NK 250E-V (XC-02)**	**120.000.000**	
1.1	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	30.000.000	10
1.2	Thay thế cáp thép	30.000.000	2
1.3	Đại tu động cơ	60.000.000	11
2	**KATO NK 250E-V (XC-15)**	**120.000.000**	
2.1	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	30.000.000	10
2.2	Thay thế cáp thép	30.000.000	4
2.3	Đại tu động cơ	60.000.000	9
3	**KATO RK-35H (XC-20)**	**65.000.000**	
3.1	Thay thế cáp thép	30.000.000	4
3.2	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	35.000.000	12
4	**KOBELCO RK250-V (XC-22)**	**65.000.000**	
4.1	Thay thế cáp thép	30.000.000	11
4.2	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	35.000.000	12
III	**CÁC THIẾT BỊ XE CẨU BÁNH XÍCH**	**6.136.000.000**	
1	**IHI CCH500-3H (XC-16)**	**180.000.000**	

1.1	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	30.000.000	8
1.2	Sửa chữa cụm bơm thủy lực, sửa chữa hệ thống thủy lực	150.000.000	8
2	**HITACHI KH230-3 (XC-21)**	**121.000.000**	
2.1	Sửa chữa mô tơ di chuyển	40.000.000	8
2.2	Thay cáp tời chính và tời cần	51.000.000	11
2.3	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	30.000.000	11
3	**KOBELCO CKE800-1F (XC-24)**	**830.000.000**	
3.1	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	35.000.000	9
3.2	Thay cáp tời chính lần 1	45.000.000	3
3.3	Thay cáp tời chính lần 2	45.000.000	10
3.4	Thay cáp tời cần	35.000.000	10
3.5	Thay cáp giằng cần	500.000.000	10
3.6	Thay bi và puly cáp tải	50.000.000	6
3.7	Thay thế mới puly dẫn động dây curoa	70.000.000	8
3.8	Sửa chữa hệ thống thủy lực thủy lực	50.000.000	8
4	**KOBELCO CKE800-1F (XC-25)**	**1.340.000.000**	
4.1	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	35.000.000	9
4.2	Thay thế mới puly dẫn động dây curoa	70.000.000	5
4.3	Thay cáp tời chính lần 1	45.000.000	1
4.4	Thay cáp tời chính lần 2	45.000.000	8
4.5	Thay cáp tời cần	35.000.000	4
4.6	Thay cáp giằng cần	500.000.000	10
4.7	Sửa chữa hệ thống thủy lực thủy lực	70.000.000	9
4.8	Thay bi và puly cáp tải	150.000.000	5
4.9	Thay mới tang cáp tời chính	350.000.000	7
4.10	Sửa chữa các vị trí mục thủng, sơn toàn bộ thân xe	40.000.000	3
5	**KOBELCO CKS800 (XC-26)**	**1.000.000.000**	
5.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực	100.000.000	5
5.2	Thay bi và puly cáp tải	70.000.000	9
5.3	Thay cáp tời chính lần 1	45.000.000	3
5.4	Thay cáp tời chính lần 2	45.000.000	10
5.5	Thay cáp tời cần	35.000.000	10

5.6	Thay cáp giằng cần	500.000.000	10
5.7	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	35.000.000	8
5.8	Đại tu động cơ	170.000.000	9
6	**Hitachi KH 500-3 (XC-27)**	**1.055.000.000**	
6.1	Thay dầu thủy lực, dầu các hộp số truyền động	30.000.000	7
6.2	Thay bi và puly cáp tải	70.000.000	6
6.3	Thay cáp tời chính lần 1	75.000.000	2
6.4	Thay cáp tời chính lần 2	75.000.000	8
6.5	Thay cáp tời cần	75.000.000	11
6.6	Thay cáp tời phụ	50.000.000	9
6.7	Thay cáp giằng cần	600.000.000	10
6.8	Sửa chữa cụm bơm thủy lực	80.000.000	12
7	**KOBELCO 7120-1F (XC-28)**	**1.160.000.000**	
7.1	Đại tu động cơ	200.000.000	10
7.2	Thay cáp tời chính lần 1	60.000.000	5
7.3	Thay cáp tời chính lần 2	60.000.000	11
7.4	Thay cáp tời cần	45.000.000	3
7.5	Thay cáp tời phụ	45.000.000	12
7.6	Thay cáp giằng cần	600.000.000	8
7.7	Thay bi và puly cáp tải	70.000.000	4
7.8	Phục hồi cụm bơm thủy lực,sửa chữa hệ thống thủy lực	80.000.000	12
8	**Các xe cẩu bánh xích**	**450.000.000**	
8.1	Sửa chữa hệ thống điện, hộp điều khiển	450.000.000	7
IV	**CÁC THIẾT BỊ XE ĐÀO, XÚC, ỦI, ĐẦU KÉO, XE NÂNG Forklift**	**1.630.000.000**	
1	**KOBELCO SK120-2 (XD07)**	**30.000.000**	
1.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, bơm thủy lực, thay dầu thủy lực)	30.000.000	4
2	**KOBELCO SK120-5 (XD08)**	**120.000.000**	
2.1	Đại tu động cơ	60.000.000	6
2.2	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, bơm thủy lực, thay dầu thủy lực)	30.000.000	10
2.3	Sửa chữa khung gầm (dầm xe, bạc ắc gàu, ty)	30.000.000	5

3	**Hitachi EX120-3 (XD10)**	**140.000.000**	
3.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu)	30.000.000	7
3.2	Kiểm tra sửa hệ thống điện điều khiển	80.000.000	6
3.2	Sửa chữa khung gầm (dầm xe, bạc ắc gàu, ty)	30.000.000	3
4	**KOMATSU D37 (XU05)**	**30.000.000**	
4.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, chuyển hướng)	30.000.000	4
5	**KOMATSU D37E (XU06)**	**30.000.000**	
5.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, chuyển hướng)	30.000.000	6
6	**KOMATSU D37E (XU07)**	**50.000.000**	
6.1	Đại tu hộp số	50.000.000	11
7	**KOMATSU W200 (XX06)**	**60.000.000**	
7.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, bơm thủy lực, thay dầu thủy lực)	30.000.000	5
7.2	Sửa chữa khung gầm (bạc ắc gàu, ty, ắc xoay thân)	30.000.000	7
8	**KOMATSU W200 (XX07)**	**65.000.000**	
8.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, thay dầu thủy lực)	30.000.000	8
8.2	Sửa chữa hệ thống phanh xe	35.000.000	10
9	**KOMATSU W150-1 (XX10)**	**155.000.000**	
9.1	Làm đồng, sơn lại xe	50.000.000	9
9.2	Đại tu động cơ	45.000.000	6
9.3	Sửa chữa khung gầm (bạc ắc gàu, ty, ắc xoay thân)	30.000.000	11
9.4	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, thay dầu thủy lực)	30.000.000	3
10	**TCM FD30Z5 (XN-11)**	**40.000.000**	
10.1	Đại tu động cơ	40.000.000	9
11	**TCM FD30T6 (XN-15)**	**40.000.000**	
11.1	Đại tu động cơ	40.000.000	11
12	**HYSTER H7.00XL (XN-21)**	**80.000.000**	
12.1	Đại tu động cơ	50.000.000	6
12.2	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ty, ống dầu, thay dầu thủy lực)	30.000.000	10
13	**KAWASAKI KLD 80ZIV-2 (XN-17)**	**40.000.000**	

13.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ống dầu, ty, thay dầu thủy lực)	40.000.000	6
14	**KAWASAKI KLD 80ZV (XN-19)**	**40.000.000**	
14.1	Sửa chữa hệ thống thủy lực (ống dầu, ty, thay dầu thủy lực)	40.000.000	9
15	**FAW (77C-066.75)**	**60.000.000**	
15.1	Sửa chữa hộp số, ly hợp	30.000.000	9
15.2	Sửa chữa hệ thống lái, gầm, hơi thay bàn kéo	30.000.000	6
16	**JAC (77C-065.78)**	**60.000.000**	
16.1	Sửa chữa hệ thống lái, gầm, hơi	30.000.000	4
16.2	Sửa chữa hộp số, ly hợp	30.000.000	11
17	**JAC (77C-064.70)**	**60.000.000**	
17.1	Thay bàn kéo, gầm, hơi, lái	30.000.000	8
17.2	Sửa chữa hộp số, ly hợp	30.000.000	6
18	**KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-01) + RƠ MOC**	**35.000.000**	
18.1	Sửa chữa hệ thống phanh, thay bàn kéo	35.000.000	4
19	**KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-02) + RƠ MOC**	**30.000.000**	
19.1	Sửa chữa hệ thống phanh, hơi, may ơ	30.000.000	5
20	**KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-03) + RƠ MOC**	**35.000.000**	
20.1	Sửa chữa hệ thống phanh, thay bàn kéo	35.000.000	5
21	**KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-04) + RƠ MOC**	**35.000.000**	
21.1	Sửa chữa hệ thống phanh, thay bàn kéo	35.000.000	11
22	**KALMA OTTAWA QSB 6.7 (DK-05) + RƠ MOC**	**35.000.000**	
22.1	Sửa chữa hệ thống phanh, thay bàn kéo	35.000.000	8
23	**Rơ mooc chuyên dụng**	**70.000.000**	
23.1	Sửa chữa khung gầm, sơn lại rơ móc	70.000.000	3
24	**5 Đâù kéo chuyên dùng**	**290.000.000**	
24.1	Kiểm tra sửa hệ thống điện điều khiển (thay thế hộp điều khiển động cơ, hộp số, dây điện 02 phương tiện)	200.000.000	11
24.2	Đại tu động cơ 01 phương tiện	90.000.000	7

V	**CÔNG CỤ XẾP DỠ**	**4.380.000.000**	
1	**Ngoạm**	**430.000.000**	
1.1	Đại tu ngoạm 5m3 số 4	100.000.000	9
1.2	Đại tu ngoạm 5m3 số 2	30.000.000	11
1.3	Đại tu ngoạm 5m3 số 3	30.000.000	1
1.4	Đại tu ngoạm 5m3 số 5	30.000.000	2
1.5	Đại tu ngoạm 5m3 số 6	30.000.000	3
1.6	Đại tu ngoạm 5m3 số 7	30.000.000	4
1.7	Đại tu ngoạm 5m3 số 8 (4m3 số 1 cũ)	30.000.000	5
1.8	Đại tu ngoạm 5m3 số 9 (4m3 số 4 cũ)	30.000.000	6
1.9	Đại tu ngoạm 5m3 số 10 (4m3 số 2 cũ)	30.000.000	7
1.10	Đại tu ngoạm 5m3 số 11 (4m3 số 3 cũ)	30.000.000	8
1.11	Đại tu ngoạm 5m3 số 12 (4m3 số 5 cũ)	30.000.000	9
1.12	Đại tu ngoạm Ngoạm 6m3	30.000.000	10
2	**Phiễu**	**1.440.000.000**	
2.1	Đại tu phễu 03 họng xả số 2	80.000.000	1
2.2	Đại tu phễu 03 họng xả số 3	80.000.000	2
2.3	Đại tu phễu 03 họng xả số 4	80.000.000	3
2.4	Đại tu phễu 03 họng xả số 5	80.000.000	4
2.5	Đại tu phễu 03 họng xả số 6	80.000.000	5
2.6	Đại tu phễu 03 họng xả số 7	80.000.000	6
2.7	Đại tu phễu 03 họng xả số 9	80.000.000	7
2.8	Đại tu phễu 03 họng xả số 10	80.000.000	8
2.9	Đại tu phễu 03 họng xả số 11	80.000.000	9
2.10	Đại tu phễu 03 họng xả số 12	80.000.000	10
2.11	Đại tu phễu 03 họng xả số 13	80.000.000	11
2.12	Đại tu phễu 03 họng xả số 14	80.000.000	11
2.13	Đại tu phễu 03 họng xả số 15	80.000.000	12
2.14	Đại tu phễu 03 họng xả số 16	80.000.000	12
2.15	Đại tu phễu 03 họng xả số 17	80.000.000	12
2.16	Đại tu phễu 32m3 01 họng xả số 1	30.000.000	12
2.17	Đại tu phễu 10m3 01 họng xả số 1	30.000.000	11
2.18	Đại tu phễu 10m3 01 họng xả số 2	30.000.000	10

2.19	Đại tu phễu 10m3 01 họng xả số 3	30.000.000	9
2.20	Đại tu phễu 10m3 01 họng xả số 4	30.000.000	8
2.21	Đại tu phễu 10m3 01 họng xả số 5	30.000.000	7
2.22	Đại tu phễu 10m3 01 họng xả số 7	30.000.000	6
2.23	Đại tu phễu 22m3 01 họng xả số 1	30.000.000	5
3	**Băng chuyền**	**360.000.000**	
3.1	Đại tu băng chuyền số 1	30.000.000	1
3.2	Đại tu băng chuyền số 2	30.000.000	2
3.3	Đại tu băng chuyền số 3	30.000.000	3
3.4	Đại tu băng chuyền số 4	30.000.000	4
3.5	Đại tu băng chuyền số 5	30.000.000	5
3.6	Đại tu băng chuyền số 6	30.000.000	6
3.7	Đại tu băng chuyền số 7	30.000.000	7
3.8	Đại tu băng chuyền số 8	30.000.000	8
3.9	Đại tu băng chuyền số 10	30.000.000	9
3.10	Đại tu băng chuyền số 11	30.000.000	10
3.11	Đại tu băng chuyền số 12	30.000.000	11
3.12	Đại tu băng chuyền số 13	30.000.000	12
4	**Băng tải dăm gỗ**	**1.370.000.000**	
4.1	Thay thế dây băng cao su băng tải tiếp liệu	230.000.000	4
4.2	Thay thế dây băng cao su băng tải 27	250.000.000	10
4.3	Thay thế dây băng cao su băng tải trung gian số 1	170.000.000	11
4.4	Thay thế dây băng cao su băng tải trung gian số 2	170.000.000	12
4.5	Thay vòng bi băng tải dăm	90.000.000	6
4.6	Thay seal phớt ty cầu nâng	80.000.000	8
4.7	Thay dầu thủy lực cầu nâng	80.000.000	4
4.8	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	50.000.000	1
4.9	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	50.000.000	3
4.10	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	50.000.000	5

4.11	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	50.000.000	7
4.12	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	50.000.000	9
4.13	Hàn sửa các vị trí mục rỉ, cong vênh, răn nứt mối hàn, thay tôn bao che băng tải bị mục và các phát sinh khác	50.000.000	11
5	**Đệm cầu tàu**	**400.000.000**	
5.1	Sử chữa đệm cầu tàu	400.000.000	2
6	**Băng tải**	**320.000.000**	
6.1	Thay thế các ổ cắm phích cắm các băng tải	80.000.000	8
6.2	Thay thế đường dây cấp nguồn cho băng tải 27m	100.000.000	6
6.3	Cải tạo tủ điện cabin điều khiển cầu nâng băng tải	80.000.000	6
6.4	Lắp đặt bộ khởi động mềm cho motor cầu nâng băng tải số 01	60.000.000	6
7	**Các băng tải hàng bao**	**60.000.000**	
7.1	Thay thế cụm mô tơ - hộp giảm tốc (số lượng : 2 cụm)	60.000.000	12
VI	**HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ ĐO LƯỜNG**	**1.365.500.000**	
1	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống các tụ bù tại Trạm biến áp số 6	100.000.000	4
2	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện cấp nguồn cho điện bờ tại cầu 4, cầu Tân cảng	100.000.000	2
3	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện các giàn cấp nguồn Cont lạnh	200.000.000	3
		200.000.000	4
		200.000.000	5
		200.000.000	7
4	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay cáp nâng hạ các giàn đèn của trụ đèn chiếu sáng bãi Container số 2 (Bãi RTG)	250.000.000	6
5	Gia cố bàn cân ô tô Trạm cân 1, 3, 4	38.500.000	3
		38.500.000	5
		38.500.000	9
VII	**Chi phí sửa chữa trên 30.000.000 VNĐ các cẩu GW, RTG, QC**	**27.314.000.000**	

1	**Sửa chữa QC525**	**4.485.000.000**	
1.1	Sửa chữa kết cấu cơ khi gỉ sét, sơn	200.000.000	1
1.2	Thay thế ổ bi, puly cơ cấu Trolley (5 cái puly gia công + bi)	250.000.000	2
1.3	Lắp đặt hệ thống tụ bù trung thế	400.000.000	2
1.4	Thay thế cao su giảm chấn cơ cấu Boom	100.000.000	3
1.5	Kiểm tra bảo dưỡng biến thế, kiểm tra trung thế	50.000.000	4
1.6	Thay thế cáp thép Trolley (cáp nhật)	600.000.000	3
1.7	Thay thế cáp thép Hoist (cáp nhật)	830.000.000	4
1.8	Thay thế vòng bi hộp số giảm tốc cơ cấu Hoist, Trolley, Boom, Gantry	100.000.000	5
1.9	Thay vòng bi bánh lăn di chuyển	250.000.000	6
1.10	Siêu âm kết cấu	100.000.000	6
1.11	Bảo dưỡng tầm sấy, thay thế bạc đạn cho các mô tơ Hoist, Boom, Trolley, Gantry	500.000.000	7
1.12	Bảo dưỡng, thay vòng bi mô tơ quạt làm mát động cơ	30.000.000	7
1.13	Lắp đặt màn hình báo lỗi cabin	100.000.000	9
1.14	Thay thế ổ bi, puly cơ cấu Hoist (5 cái puly gia công + bi)	275.000.000	8
1.15	Thay thế khung ngáng Headblock	700.000.000	11
2	**Sửa QC487**	**11.490.000.000**	
2.1	Sửa chữa kết cấu cơ khi gỉ sét, sơn	200.000.000	2
2.2	Thay phốt ty căng cáp	50.000.000	2
2.3	Bảo dưỡng tầm sấy, thay thế bạc đạn cho các mô tơ Hoist, Boom, Trolley, gantry	500.000.000	3
2.4	Thay thế vòng bi hộp số giảm tốc cơ cấu Hoist, Trolley, Boom, Gantry	100.000.000	3
2.5	Lắp đặt hệ thống tụ bù trung thế	400.000.000	1
2.6	Kiểm tra bảo dưỡng biến thế, kiểm tra trung thế	50.000.000	4
2.7	Nâng cấp hệ thống điện điều khiển, đại các phần cơ khí và bảo trì các bộ phận khác	4.700.000.000	6
2.8	Siêu âm cẩu	100.000.000	6
2.9	Thay thế đường ray di chuyển trolley	2.500.000.000	7
2.10	Thay thế cáp điện tràng hoa	1.600.000.000	7
2.11	Bảo dưỡng moto quạt làm mát động cơ	30.000.000	11

2.12	Thay thế cao su giảm chấn cơ cấu Boom	80.000.000	8
2.13	Thay thế cáp thép Hoist	700.000.000	5
2.14	Thay thế cáp thép Trolley	320.000.000	8
2.15	Thay thế ổ bi, puly cơ cấu Boom (1 cái puly gia công + bi)	60.000.000	9
2.16	Thay thế ổ bi, puly cơ cấu Hoist	50.000.000	9
2.17	Thay thế ổ bi, puly cơ cấu Trolley	50.000.000	10
3	**Sửa chữa cẩu GOTTWALD HMK-260E**	**2.359.500.000**	
3.1	Thay thế đầu trâu móc cáp cơ cấu đầu trâu+ chốt ắc	489.500.000	1
3.2	Thay phốt ty nâg cần	200.000.000	2
3.3	Thay aptomat tủ điện bờ	120.000.000	3
3.4	Thay các ống dầu chính	140.000.000	3
3.5	Thay 1 bộ phích cắm 36 chân	150.000.000	4
3.6	Sửa chữa, thay thế động cơ diesel	200.000.000	5
3.7	Thay thế 2 puly đầu cần + 2 vòng bi	480.000.000	8
3.8	Thay thế 2 khớp nối từ	160.000.000	11
3.9	Nâng cấp hệ thống đk tang cáp điện đầu cần	170.000.000	6
3.10	Siêu âm cẩu	100.000.000	6
3.11	Thay phốt ty xy lanh ra/vào chân	50.000.000	7
3.12	Thay thế phốt lên/xuống chân	100.000.000	8
4	**Sửa chữa cẩu GOTTWALD HMK-170E**	**6.919.500.000**	
4.1	Thay các ống dầu chính	140.000.000	2
4.2	Thay thế đầu trâu móc cáp cơ cấu đầu trâu + chốt ắc	489.500.000	4
4.3	bảo dưỡng động cơ tời, quay vòng,	100.000.000	4
4.4	Thay thế mâm quay toa	5.000.000.000	5
4.5	Thay thế 2 khớp nối từ	160.000.000	6
4.6	Siêu âm cẩu	100.000.000	6
4.7	Thay phốt xy lanh lên/ xuống chân	100.000.000	7
4.8	Thay thế 2 puly đầu cần + 2 vòng bi	480.000.000	3
4.9	Thay phốt ty xy lanh ra/vào chân	50.000.000	8
4.10	Thay 1 bộ phích cắm 36 chân	150.000.000	11
4.11	Thay phốt mắt bích mô tơ -bộ vi sai cơ cấu di chuyển	150.000.000	12
5	**Sửa chữa cẩu RTG**	**2.060.000.000**	

5.1	Sửa chữa đại tu động cơ máy phát (1 cẩu)	100.000.000	2
5.2	Thay thế cáp thép Hoist (3 cẩu)	650.000.000	3
5.3	Kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế bạc đạn các động cơ điện cho 5 RTG	200.000.000	6
5.4	Thay thế vòng bi, gối đỡ trục truyền động trolley	200.000.000	7
5.5	Thay thế đường ray di chuyển 1 cẩu	700.000.000	9
5.6	Thay thế xích bánh răng di chuyển	150.000.000	11
5.7	Sửa chữa cơ cấu cân bằng ngáng	60.000.000	12
Tổng I+II+III+IV+V+VI+VII		**44.842.500.000**	